

Số: /BC-MNDP

Hung Đạo, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân phường Hưng Đạo.

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc thực hiện công khai tại các cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2025, Trường Mầm non Đa Phúc báo cáo thường niên năm 2025 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường: Trường Mầm non Đa Phúc.
- Địa chỉ: Tổ dân phố Quảng Luận- phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng; địa chỉ thư điện tử: <http://mndaphuc.haiphong.edu.vn>
- Loại hình trường: trường công lập thuộc UBND phường Hưng Đạo.
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường:

- Sứ mạng “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui; tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ; học sinh được chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục phát triển toàn diện, có kỹ năng sống phù hợp giúp trẻ trở thành những công dân tốt cho xã hội”.

- Tầm nhìn “Xây dựng một cộng đồng học tập hạnh phúc, có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh. Là một trong những trường có chất lượng giáo dục toàn diện cao trong quận; được cha mẹ học sinh tin lựa chọn để gửi gắm con em học tập rèn luyện; nơi đội ngũ CBGVNV luôn có khát vọng vươn lên”.

- Mục tiêu: Duy trì trường chuẩn quốc gia. Chất lượng giáo dục toàn diện được ổn định và nâng cao. Thương hiệu nhà trường được khẳng định. Là một trong trường có chất lượng top đầu của quận. Tỷ lệ chuyên cần đạt từ 93-97%, 100% trẻ ăn bán trú tại trường; 100% trẻ 5 hoàn thành chương trình GDMN.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên thông qua các hoạt động đào tạo

đáp ứng yêu cầu đổi mới của giáo dục mầm non. Nhà trường không ngừng sáng tạo nhằm mang niềm vui cho trẻ đến trường. Giúp trẻ có nền tảng giáo dục toàn diện, năng động, sáng tạo, hợp tác, vui vẻ nhằm chuẩn bị cho trẻ trở thành những công dân toàn cầu trong tương lai.

- Quá trình thành lập và phát triển:

Trường Mầm non Đa Phúc tiền thân là trường Mầm non Bán công Đa Phúc huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 02/03/2011 của UBND thành phố Hải Phòng. Nhà trường hiện có tổng đội ngũ cán bộ giáo viên nhân viên là 44 người, 469 học sinh với 15 phòng học kiên cố; tất cả phòng học rộng rãi, đảm bảo mát về mùa hè, ấm về mùa đông, đều được trang bị những đồ dùng trang thiết bị hiện đại như: camera, máy tính, máy in, ti vi, kết nối mạng internet và được trang bị đầy đủ trang thiết bị đồ dùng phục vụ cho công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Môi trường trong và ngoài lớp học được trang trí, sắp xếp theo hướng lấy trẻ làm trung tâm đã tạo được nhiều cơ hội cho trẻ khám phá, trải nghiệm. Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường luôn đoàn kết, yêu nghề, mến trẻ, có năng lực, vượt mọi khó khăn hoàn thành nhiệm vụ. Nhà trường đã đạt được nhiều thành tích trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ. Tháng 11/2019, nhà trường vinh dự được đón Bằng công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 và Chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3. Đến nay, nhà trường đã trở thành một trong những trường mầm non trọng điểm, đứng tốp đầu của khối giáo dục mầm non phường Hưng Đạo.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ tên: Trần Thị Thu Thủy - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ dân phố Quảng Luận- phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng; số điện thoại: 0931595359; địa chỉ thư điện tử: thuy3t81@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập: trường được thành lập theo Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 02/03/2011 của UBND thành phố Hải Phòng.

d. Quyết định điều động bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng:

- Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 12/08/2025 của UBND phường Hưng Đạo về việc bổ nhiệm bà Trần Thị Thu Thủy- tiếp tục giữ chức vụ Hiệu trưởng trường Mầm non Đa Phúc

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 12/08/2025 của UBND phường Hưng Đạo về việc bổ nhiệm bà Phạm Thị Chuyền- tiếp tục giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Mầm non Đa Phúc.

- Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 12/08/2025 của UBND phường Hưng Đạo về việc bổ nhiệm bà Đỗ Thị Thu Hương tiếp tục giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Mầm non Đa Phúc.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

- Chức năng nhiệm vụ quyền hạn của cơ sở giáo dục:

Chức năng của cơ sở giáo dục mầm non: đảm bảo sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn cho trẻ; tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với lứa tuổi, giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ và xã hội; xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với gia đình, cộng đồng để cùng nhau chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Nhiệm vụ của cơ sở giáo dục mầm non: thực hiện chương trình giáo dục mầm non; tổ chức các hoạt động dạy học, vui chơi, khám phá theo đúng chương trình giáo dục; xây dựng môi trường giáo dục: tạo ra một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, kích thích trẻ học hỏi và phát triển; đào tạo đội ngũ giáo viên: nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên; quản lý học sinh: quản lý số lượng học sinh theo quy định, đảm bảo mỗi trẻ được chăm sóc chu đáo; quản lý tài chính: quản lý hiệu quả các nguồn tài chính của nhà trường; thực hiện các nhiệm vụ khác: tham gia các hoạt động xã hội, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

- Quyền hạn của cơ sở giáo dục mầm non: quyền tự chủ: trong khuôn khổ pháp luật, nhà trường có quyền tự quyết định nhiều vấn đề liên quan đến hoạt động của mình như: xây dựng kế hoạch giáo dục, tuyển dụng giáo viên, quản lý tài chính...Quyền hợp tác: nhà trường có quyền hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng giáo dục; quyền kiến nghị: nhà trường có quyền kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến hoạt động của mình.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: nhà trường hiện có: Cấp uỷ, Ban giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng), Đoàn Thanh niên, các Tổ chuyên môn, Tổ văn phòng.

đ. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục:

- Họ tên: Trần Thị Thu Thủy - Chức vụ: Hiệu trưởng, số điện thoại: 0931595359, địa chỉ thư điện tử: thuy3t81@gmail.com.

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ dân phố Quảng Luận- phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng;

- Nhiệm vụ, trách nhiệm của Hiệu trưởng: chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân phường về toàn bộ hoạt động của trường; chỉ đạo quản lý và giải quyết một số công việc chính như sau: chỉ đạo quản lý chung toàn trường và trực tiếp điều hành các lĩnh vực xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục từng năm học; báo cáo đánh giá kết quả thực hiện; thành lập tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; phân công quản lý, đánh giá xếp loại, tham gia quá trình tuyển dụng, khen thưởng, phê duyệt kết quả đánh giá trẻ theo các nội dung chăm sóc giáo dục trẻ em do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; quản lý và sử dụng các nguồn tài chính tài sản, nhà trường; tiếp nhận trẻ em quản lý trẻ em và các hoạt động nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ em của nhà trường; quản lý nhóm trẻ ngoài công lập trên địa bàn phường; tiếp tục tham mưu tổ chức xây dựng quốc gia các kiểm định chất lượng thực hiện xã hội hóa giáo dục phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng; dạy thường niên, dạy treo các lớp.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nhà trường đã tham mưu và xây dựng đầy đủ các văn bản: chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; một số các quy định, quy chế nội bộ khác theo quy định.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Tổng số 44 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó:

+ Cán bộ quản lý: 03 người

+ Giáo viên: 30 người

+ Nhân viên kế toán: 01 người

+ Nhân viên văn thư: 01 người

+ Nhân viên nấu ăn: 7 người

+ Nhân viên lao công, bảo vệ: 02 người

Trong đó:

+ Biên chế: 33 người

+ HĐLĐ giáo viên: 01 người

+ Hợp đồng nhân viên nấu ăn hưởng lương ngân sách: 7 người

- Trình độ đào tạo:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				
			ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	44					
I	Giáo viên						
1	Nhà trẻ	4		4			
2	Mẫu giáo	26		20	4		
II	Cán bộ quản lý						
1	Hiệu trưởng	1	1				
2	Phó Hiệu trưởng	2		2			
III	Nhân viên						
1	Nhân viên văn thư	1		1			
2	Nhân viên kế toán	1		1			
3	Thù quỹ						
4	Nhân viên y tế						
5	Nhân viên khác:						
	Nấu ăn	7			2	2	3
	Bảo vệ	1					1
	Lao công	1					1

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:

- Tổng số cán bộ giáo viên đánh giá chuẩn nghề nghiệp: 33 Đ/c xếp loại tốt là 33 Đ/c đạt tỉ lệ 100%; xếp loại khá: 0 ; xếp loại đạt: 0.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được bồi dưỡng hàng năm là 42 Đ/c, trong đó CBQL: 03 đ/c, Giáo viên: 30 đ/c, nhân viên: 09 Đ/c. 42/42 đồng chí đều hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định đạt 100%.

- Duy trì 100% các đ/c cán bộ giáo viên, nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất:

- Diện tích khu đất xây trường: 4752 m²

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em: 10,13 m²/1 trẻ.

- Đối chiếu với yêu cầu tối thiểu theo quy định: đảm bảo trên 8m²/trẻ.

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có:

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	24	
II	Loại phòng học	17	
III	Tổng diện tích sân chơi (m²)	240	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (kết hợp làm phòng ngủ)	743	
2	Diện tích phòng vệ sinh	287	
3	Diện tích hiên chơi	575	
4	Diện tích nhà bếp và kho	130	
5	Diện tích phòng hành chính	15	

6	Tổng diện tích phòng BGH	77	
7	Diện tích phòng y tế	15	
8	Diện tích phòng Hội trường	31	
9	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật	70	
10	Diện tích phòng giáo dục thể chất	140	
11	Diện tích phòng Tin học + Ngoại ngữ	70	
12	Diện tích phòng nhân viên	15	
13	Diện tích nhà xe	220	
14	Diện tích phòng học thông minh	70	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	630	42 bộ/1 lớp
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	5 bộ	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		
1	Máy vi tính	21	
2	Máy in	21	
3	Máy chiếu	1	
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác	15	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

- Đã hoàn thành cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; trường đạt

kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3, trường chuẩn Quốc gia mức độ 2; đã xây dựng kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học 2025-2026:

a) Tổng số trẻ em; 469 HS

Tổng số nhóm, lớp: 15 lớp

Số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép); 31,2 HS/lớp

- Đối chiếu với năm học 2024-2025: tăng 36 học sinh; số lớp tăng 01lớp

- Số trẻ em tính bình quân/nhóm tăng 1,2 trẻ/1 lớp.

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép: 12

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 469 trẻ

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 469 trẻ

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 469 trẻ

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi: đạt chuẩn PCGDMN.

g) Số trẻ em khuyết tật: không có

2. Nhà trường thực hiện chương trình liên kết: làm quen với Tiếng anh:

Thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp cho trẻ Mẫu giáo làm quen Tiếng anh: Trung tâm ngoại ngữ PLC; Trung tâm Tiếng Anh Sunflower.

Chương trình Tiếng anh trung tâm sử dụng: KIDSENGGLISH; số trẻ Mẫu giáo đăng ký làm quen Tiếng anh: 330 trẻ.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: nguồn kinh phí; loại hoạt động.

b) Các khoản chi phân theo: chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên,

giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2025:

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ	Đơn vị tính: đồng	
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)	788.705.75	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)		
	<i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
2.1	Học ngày thứ 7		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.1.2	Mức thu 50.000đ/Ngày		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	442.350.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	442.350.000	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	442.350.000	
2.1.6	Số chi trong năm	442.350.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy	331.762.500	

	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	57.505.500	
	- Chi phúc lợi	44.235.000	
	- Chi nộp thuế 2%	8.847.000	
2.1.7	Số dư cuối năm	0	
2.2	Ngoài giờ		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.2.2	Mức thu 270.000đ/tháng		
2.2.3	Tổng số thu trong năm	1.076.070.000	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.076.070.000	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	1.076.070.000	
2.2.6	Số chi trong năm	1.076.070.000	
	Trong đó:	807.052.500	
	- Chi giáo viên giảng dạy		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	139.889.100	
	- Chi phúc lợi	107.607.000	
	- Chi nộp thuế 2%	21.521.400	
2.2.7	Số dư cuối năm	0	
2.3	Mua sắm đồ dùng bán trú		
2.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.3.2	Mức thu cháu mới: 360.000đ/năm, cháu cũ 200.000đ/năm		
2.3.3	Tổng số thu trong năm	110.960.000	
2.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	110.960.000	

2.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)	110.960.000	
2.3.6	Số chi trong năm	110.960.000	
	Trong đó:		
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác: mua TTTBT và đồ dùng WC	82.007.500	
2.3.7	Số dư cuối năm	28.952.500	
2.4	Tiền điện		
2.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.4.2	Mức thu 60.000đ/tháng x 4 tháng	0	
2.4.3	Tổng số thu trong năm	0	
2.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	
2.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)	0	
2.4.6	Số chi trong năm	0	
	Trong đó:		
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	- Chi phúc lợi		

	- Chi khác:.....		
2.4.7	Số dư cuối năm	0	
2.5	Hỗ trợ cô nuôi		
2.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.4.2	Mức thu 120.000đđ/tháng		
2.4.3	Tổng số thu trong năm	479.235.000	
2.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	479.235.000	
2.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	479.235.000	
2.4.6	Số chi trong năm	479.235.000	
	Trong đó:	359.426.250	
	- Chi hỗ trợ cô nuôi		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	62.300.550	
	- Chi phúc lợi	47.923.500	
	- Chi nộp thuế 2%	9.584.700	
2.4.7	Số dư cuối năm	0	
⁵ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.			
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây		
5.1	Tiếng anh với người nước ngoài		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	

5.1.2	Mức thu 200.000đ/tháng		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	55.300.000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	55.300.000	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	55.300.000	
5.1.6	Số chi trong năm	55.300.000	
	Trong đó:		
	Chi 10% Giáo viên hỗ trợ giảng	55.300.000	
	Chi 3% khấu hao cơ sở vật chất	1.659.000	
	Chi 7% công tác quản lý, chỉ đạo	3.871.000	
	Thuế 2 %	1.106.000	
5.1.7	Số dư cuối năm	0	
		
5.2	Tiếng anh với người việt		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.2.2	Mức thu 160.000đ/tháng		
5.2.3	Tổng số thu trong năm		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	430.000.000	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	430.000.000	
5.2.6	Số chi trong năm	430.000.000	
	Trong đó:		
	Chi 10% Giáo viên hỗ trợ giảng	43.000.000	

	Chi 3% khấu hao cơ sở vật chất	30.100.000	
	Chi 7% công tác quản lý, chỉ đạo	12.900.000	
	Thuế 2 %	8.600.000	
5.2.7	Số dư cuối năm	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó:	6.007.476.000	
	+ Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.070.325.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	7.077.801.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	7.077.801.000	
	- Kinh phí quyết toán	7.077.801.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng	0	
	vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	50.000.000	

	Dự toán được giao trong năm	3.236.721.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	248.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	2.988.721.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	3.236.705.750	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	3.236.721.000	
	- Kinh phí quyết toán	3.286.721.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng	0	
	vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	50.015.250	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính	0	
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách	0	
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách	0	
	Tổng số kinh phí còn phải nộp	0	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	0	
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL	536.656.800	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	185.560.800	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	178.885.600	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	171.255.600	

2	Mức thu nhập của giáo viên	3.399.793.200	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	174.910.800	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	113.326.440	

3. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách cho giáo viên và học sinh theo đúng quy định.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ.
2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; đẩy mạnh công tác truyền thông, xã hội hoá về GDMN; ứng dụng phương pháp giáo dục Steam vào dạy trẻ.
3. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên. Thực hiện hiệu quả công tác chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục, vệ sinh, đảm bảo an toàn cho trẻ.
4. Thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động, các phong trào thi đua.
5. Tổ chức hiệu quả chương trình ngày hội ngày lễ cho trẻ.
6. Tăng cường tham mưu các cấp đề sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất đảm bảo cho các hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục, đảm bảo PCCC của nhà trường.
7. Hoàn thành số liệu điều tra phổ cập năm 2025; hoàn thành các nhiệm vụ khác của các cấp, ban ngành phân công chỉ đạo.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Trường Mầm non Đa Phúc.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HSCK.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thu Thủy

